

Số: 03/2026/BCTCQ-HBS

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà HNX, HOSE

Công ty cổ phần chứng khoán Hà Bình (Công ty HBS) xin báo cáo, Báo cáo tài chính Quý (B01- CÔNG TY HBS, B02- CÔNG TY HBS, B03- CÔNG TY HBS, B04- CÔNG TY HBS) kèm theo phần Thuyết minh của Công ty HBS Quý 03 năm 2026 như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÀ BÌNH

Địa chỉ: Tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu,
phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Tại 30/09/2026	01/01/2026
TÀI SẢN			
A	B		2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	322.536.929.326	330.311.836.327
I. Tài sản tài chính	110	322.051.491.821	330.311.836.327
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		19.772.570.876
1.1. Tiền	111.1	458.364.367	19.772.570.876
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		-
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	309.525.900.000	306.300.000.000
4. Các khoản cho vay	114		-
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-
7. Các khoản phải thu	117	5.679.525.000	
7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-
7.2.1 Phải thu cổ tức tiền lãi đến ngày nhận	117.3	5.679.525.000	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-
8. Trả trước cho người bán	118		-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		-
10. Phải thu nội bộ	129		-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-
12. Các khoản phải thu khác	122	6.846.066.821	4.239.265.451
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-

II. Tài sản ngắn hạn khác	130	485.437.505	-
1. Tạm ứng	131		-
2. Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	132		-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn (Chi phí TT cho TT lưu ký, đường truyền...)	133	485.437.505	-
4. Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	134		-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138		-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản khác	139		-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	44.660.969.503	46.125.134.575
I. Tài sản tài chính dài hạn	210	8.376.160.000	8.376.160.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-
2. Các khoản đầu tư	212	8.376.160.000	8.376.160.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	8.376.160.000	8.376.160.000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-
II. Tài sản cố định	220	-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	-	-
- Nguyên giá	222	18.431.251.607	18.431.251.607
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	(18.431.251.607)	(18.431.251.607)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-
- Nguyên giá	225		-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	20.849.916.470	20.849.916.470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	(20.849.916.470)	(20.849.916.470)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		
III. Bất động sản đầu tư	230	25.414.355.988	26.878.521.060
- Nguyên giá	231	76.868.886.130	76.868.886.130
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a	(51.454.530.142)	(49.990.365.070)
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-
V. Tài sản dài hạn khác	250	10.870.453.515	10.870.453.515
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	10.870.453.515	10.870.453.515
5. Tài sản dài hạn khác	255		-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	367.197.898.829	376.436.970.902

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Tại 30/09/2026	01/01/2026
NGUỒN VỐN			
A	B		2
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	10.778.675.681	29.943.892.888

I. Nợ phải trả ngắn hạn	310	9.456.857.333	29.943.892.888
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312	-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313	-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314	-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315	-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317	-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	-	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319	-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	-	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	1.966.975.275	1.183.402.803
11. Phải trả người lao động	323	458.704.553	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	52.265.566	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	-	-
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326	1.158.968.592	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	5.819.943.347	28.760.490.085
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330	-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332	-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340	1.321.818.348	-
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341	-	-
1.1. Vay dài hạn	342	-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343	-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344	-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345	-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347	-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348	-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349	-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350	-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352	-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	1.321.818.348	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354	-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355	-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	356.419.223.147	346.493.078.014
I. Vốn chủ sở hữu	410	356.419.223.147	346.493.078.014
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	329.999.800.000	329.999.800.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	329.999.800.000	329.999.800.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	329.999.800.000	329.999.800.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b	-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2	-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3	-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4	-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5	-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	5.879.833.400	5.879.833.400
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	5.879.833.400	5.879.833.400

6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	14.659.756.347	4.733.611.214
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	14.659.756.347	4.733.611.214
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440	367.197.898.829	376.436.970.902

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2026.

Người lập

Vũ Ngọc Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Loan



Chủ tịch HĐQT

Trần Mỹ Linh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN HOÀ BÌNH**

Địa chỉ: Tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

Mẫu số B02-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Quý 3 Năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3 năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến quý 3 năm 2026
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20	0	0
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	39.068.496	436.459.903
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40	39.068.496	436.459.903
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	5.682.026.483	15.618.680.514
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		

Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50	5.682.026.483	15.618.680.514
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		
4.2. Chi phí lãi vay	52		
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		
4.5. Chi phí tài chính khác	55		
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	60		
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	5.032.251.438	11.916.066.937
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70	610.706.549	3.266.153.674
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
8.1 Thu nhập khác	71	2.606.801.370	9.163.386.250
8.2 Chi phí khác	72		
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80	2.606.801.370	9.163.386.250
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90	3.217.507.919	12.429.539.924
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	643.501.584	2.485.907.985
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	2.574.006.335	9.943.631.939
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	78,00	301,32
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		

Người lập



Vũ Ngọc Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

Chủ tịch HĐQT



Trần Mỹ Linh

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
HOÀ BÌNH**

Địa chỉ: Tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà
Triệu, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

Mẫu số B03a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC,
ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 Năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế đến quý 3 năm 2026
1	2	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01	
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03	-
4. Cổ tức đã nhận	04	-
5. Tiền lãi đã thu	05	2.501.483
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06	-
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07	(841.632.734)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08	(1.072.072.604)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09	(76.584.344)
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	139.840.786
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	(16.107.624.071)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17.955.571.484)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50	(17.955.571.484)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	18.413.935.851
Tiền	61	18.413.935.851
Các khoản tương đương tiền	62	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	458.364.367
Tiền	71	458.364.367
Các khoản tương đương tiền	72	-

Người lập



Vũ Ngọc Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

Chủ tịch HĐQT



Trần Mỹ Linh

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
HOÀ BÌNH**

Địa chỉ: Tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà
Triệu, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

Mẫu số B04-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016 /TT-BTC,
ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 30/09/2026

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
	Tại 01/01/2026	Tại 30/06/2026	Năm 2026		Tại 01/01/2026	Tại 30/09/2026
			Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6
I. Biến động vốn chủ sở hữu						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	329.999.800.000	329.999.800.000	-	-	329.999.800.000	329.999.800.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	329.999.800.000	329.999.800.000	-	-	329.999.800.000	329.999.800.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5.879.833.400	5.879.833.400	-	-	5.879.833.400	5.879.833.400
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5.879.833.400	5.879.833.400	-	-	5.879.833.400	5.879.833.400
8. Lợi nhuận chưa phân phối	4.733.611.214	12.085.750.012	2.574.006.335	-	4.733.611.214	14.659.756.347
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	4.733.611.214	12.085.750.012	2.574.006.335		4.733.611.214	14.659.756.347
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện			-	-		-
Tổng cộng	346.493.078.014	353.845.216.812	2.574.006.335	-	362.844.448.149	356.419.223.147

Người lập

Vũ Ngọc Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Loan

Chủ tịch HĐQT

Trần Mỹ Linh

Số: 03/2026/TMBCTC-HBS

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 03 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

A. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 082/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 15/09/2025 do Sở tài chính Thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 14/2/2011, số 50/GPĐC-UBCK ngày 26/8/2011, số 51/UBCK ngày 18/12/2013 và mới nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 05/09/2025 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy phép hoạt động là 329.999.800.000 VND, tương đương 32.999.980 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Vốn pháp định: 250.000.000.000 VND

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 27 người (tại ngày 01/01/2026 là 29 người).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 7+9, số 46-48 Phố Bà Triệu, phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Hòa Bình	Tầng 7+9, số 46-48 Phố Bà Triệu, phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	246 Công Quỳnh, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

B. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính

Tư vấn đầu tư chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán, tự doanh chứng khoán, môi giới chứng khoán.

Hạn chế vay nợ

Thực hiện theo điều 26 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

1. Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá 05 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:

- a) Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng;
- b) Quỹ khen thưởng phúc lợi;

c) Dự phòng trợ cấp mất việc làm;

d) Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.

2. Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.

3. Công ty chứng khoán chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Chứng khoán, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định nêu trên.

Hạn chế cho vay

Thực hiện theo điều 27 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

Trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 86 Luật Chứng khoán, công ty chứng khoán không được cho vay tiền, chứng khoán dưới mọi hình thức.

Công ty chứng khoán không được dùng tiền, tài sản của công ty hoặc của khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba.

Công ty chứng khoán không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với Chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng Quản trị công ty chứng khoán bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên.

Công ty chứng khoán đã được thực hiện giao dịch ký quỹ theo quy định pháp luật được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Công ty chứng khoán được cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

C. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) phù hợp với Chuẩn mực kế toán. Chế độ Kế toán Công ty Chứng khoán, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026.

Đơn vị tiền tệ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam “VND” và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

D. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số

210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Thực hiện kế toán Công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

E. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD

Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD phản ánh các khoản tiền đặt cọc của nhà đầu tư cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán phái sinh. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

(i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK mua vào: Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường, Công ty đang ghi nhận giá trị các tài sản trên theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;

Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính (theo năm), cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Máy móc, thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các

chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính và tài sản cố định vô hình khác. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm. Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian 03 năm.

Bất động sản đầu tư và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Công ty thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

Số năm khấu hao

Nhà cửa

26,4

Máy móc thiết bị

10

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Là số tiền Công ty nộp cho Trung tâm Lưu ký chứng khoán với khoản đóng góp cố định ban đầu là 120 triệu đồng và khoản đóng hàng năm được xác định bằng 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGD Chứng khoán được thanh toán qua thành viên lưu ký của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá

phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược được theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ, kế toán đánh giá lại khoản tiền nhận ký cược, ký quỹ phải trả lại bằng ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

Trường hợp nhận thế chấp, cầm cố bằng hiện vật thì không được phản ánh trên báo cáo tình hình tài chính mà được theo dõi trên thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí trả trước tiền nhà và trả trước các dịch vụ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian được quy định trong từng hợp đồng.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trước khi phát sinh.

Doanh thu

Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra; Khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL; Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL.

Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật. Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

Thu nhập hoạt động khác:

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành và doanh thu khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị và Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Toàn bộ các thông tin với bên liên quan được Công ty trình bày tại các Thuyết minh dưới đây.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	458.364.367	18.413.935.851
Các khoản tương đương tiền		-
Cộng	458.364.367	18.413.935.851

2. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	-	-
Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	-	-
Cộng	-	-

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3-12 tháng	309.525.900.000	-	306.300.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	-	-	-	-
Cộng	309.525.900.000	-	306.300.000.000	-

3.3 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	2.940.000.000	-	2.940.000.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Quốc tế	5.436.160.000	-	5.436.160.000	-
Cộng	8.376.160.000	-	8.376.160.000	-

4. Các khoản cho vay

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Hoạt động Margin	-	-	-	-
Hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

5. Các khoản phải thu

	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	5.679.525.000	-
<i>Phải thu cổ tức tiền lãi đến ngày nhận</i>	-	-
<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	5.679.525.000	-
Cộng	5.679.525.000	-

6. Các khoản phải thu khác

	30/09/2026	01/01/2026
Công ty CP Y dược phẩm Vimedimex phân chia doanh thu cho thuê tòa nhà 246 Cống Quỳnh	2.606.801.370	-
Các khoản phải thu khác	4.239.265.451	4.239.265.451
Cộng	6.846.066.821	4.239.265.451

7. Chi phí trả trước

	30/09/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	485.437.500	-
Phí dịch vụ định danh khách hàng năm 2026	22.687.500	
Phí duy trì kết nối năm 2026 của sở HCM	80.850.000	
Phí duy trì kết nối năm 2026 của sở HCM	37.500.000	
Phí quản lý thành viên tại thị trường chứng khoán cơ sở năm 2026	16.500.000	
Thanh toán tiền giá dịch vụ quản lý niêm yết năm 2026 của sở giao dịch Hà Nội	16.500.000	
Nộp tiền phí dịch vụ thường niên năm 2026 của sở Hà Nội	37.500.000	
Giá dịch vụ cung cấp thông tin năm 2026	257.400.000	
Giá dịch vụ quản lý thành viên lưu ký năm 2026	16.500.000	
Chi phí khác		-
Dài hạn	-	-
Cộng	485.437.500	-

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2026	01/01/2026
Thuế TNCN	98.030.750	-
Thuế TNDN	1.868.944.525	1.183.402.803
Cộng	1.966.975.275	1.183.402.803

9. Chi phí phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả chi phí đường truyền, cước thuê kênh	419.954.838	-
Các chi phí phải trả khác		-
Cộng	419.954.838	-

10. Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả dài hạn khác	1.321.818.348	
	-	-
Cộng	1.321.818.348	-

11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư tại 01/01/2026	15.448.572.207	1.668.011.901	1.314.667.499	18.431.251.607
Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2026	-	-	-	-
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại 01/01/2026	15.448.572.207	1.668.011.901	1.314.667.499	18.431.251.607
Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2026				-
Giá trị còn lại				
Số dư tại 01/01/2026	-	-	-	
Số dư tại 30/09/2026	-	-	-	-

12. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm giao dịch, kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2026	20.062.361.650	787.554.820	20.849.916.470
Mua trong năm	-	-	-
Số dư tại 30/06/2026	-	-	-
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2026	20.062.361.650	787.554.820	20.849.916.470
Khấu hao trong năm		-	-
Số dư tại 30/06/2026	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2026			-
Số dư tại 30/06/2026			-

13. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa	Nhà cửa và quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2026	51.538.610.342	25.330.275.788	76.868.886.130
Số dư tại 30/09/2026	51.538.610.342	25.330.275.788	76.868.886.130
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2026	24.660.089.282	25.330.275.788	49.990.365.070
Khấu hao trong năm	488.055.024	-	488.055.024
Số dư tại 30/09/2026	25.148.144.306	25.330.275.788	50.478.420.094
Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2026	26.878.521.060	-	26.878.521.060
Số dư tại 30/09/2026	26.390.466.036	-	26.390.466.036

14. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.773.057.935	5.773.057.935
Tiền lãi lũy kế	4.977.395.580	4.977.395.580
Cộng	10.870.453.515	10.870.453.515

C. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Các loại doanh thu	Năm 2026	
	Quý 3	Lũy kế đến Quý 3 năm 2026
Lãi từ các tài khoản cho vay và phải thu	-	-
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	-	-
Cộng	-	-

2. Doanh thu khác

Các loại doanh thu	Năm 2026	
	Quý 3	Lũy kế đến Quý 3 năm 2026
Thu nhập từ tài sản tài chính FVTPL	-	-
a) Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	-	-
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	-	-
c) Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	-	-
Lãi từ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Thu nhập từ cho thuê tài sản	2.606.801.370	9.163.386.250
Cộng	2.606.801.370	9.163.386.250

3. Doanh thu tài chính

Các loại doanh thu	Năm 2026	
	Quý 3	Lũy kế đến Quý 3 năm 2026
Doanh thu lãi tiền gửi	2.501.483	9.939.155.514
Cộng	2.501.483	9.939.155.514

4. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Năm 2026	
	Quý 3	Lũy kế đến Quý 3 năm 2026
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	-	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	39.002.456	436.393.863
Lỗi các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		
Cộng	39.002.456	436.393.863

5. Chi phí tài chính

	Năm 2026	
	Quý 3	Lũy kế đến Quý 3 năm 2026
Chi phí lương và các khoản theo lương	1.550.854.169	5.942.410.818
Chi phí vật tư văn phòng		69.575.339
Chi phí công cụ, dụng cụ		-
Chi phí khấu hao	488.055.024	1.464.165.072
Thuế phí lệ phí		1.023.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.534.384.951	3.176.941.195
Chi phí khác		802.994.219
Cộng	4.573.294.144	11.457.109.643

Người lập



Vũ Ngọc Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan

Chủ tịch HĐQT



Trần Mỹ Linh